

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BEARPHAR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BEARPHAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BEARPHAR PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109901281

**3. Ngày thành lập:** 07/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 9, Ngõ 7, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985917564

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                    | 4322        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ đại lý chứng khoán, bảo hiểm, môi giới tài chính, bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm; đấu giá hàng hóa) | 4610        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                   | 4620        |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                           | 4631        |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng                                             | 4632(Chính) |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                     | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                     | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                      | 4651        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                       | 4652        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                   | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 14. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0220 |
| 15. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0510 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 17. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |
| 18. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8531 |
| 19. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8532 |
| 20. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8533 |
| 21. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính. | 8559 |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                       | 6209 |
| 25. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:- Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                  | 6619 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 61 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                  | 6820 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                        | 7211 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                           | 7212 |
| 30. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 31. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng. | 4722 |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 38. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                 | 1050 |
| 39. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                         | 1061 |
| 40. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                       | 1062 |
| 41. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng;                                                                                                                                           | 1079 |
| 42. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                             | 1104 |
| 43. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                             | 1313 |
| 44. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                      | 1410 |
| 45. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                 | 1702 |
| 46. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 47. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 48. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                           | 1820 |
| 49. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                | 2013 |
| 50. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                              | 2023 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>- Sản xuất bao bì từ plastic: Túi, bao tải, hộp, thùng, hòm, bình lớn, chai lọ bằng nhựa.                                                                                                                                                                                                                                       | 2220 |
| 52. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                             | 4781 |
| 54. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4789 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi.<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách | 4932 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 58. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5011 |
| 59. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5012 |
| 60. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5021 |
| 61. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5022 |
| 62. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 63. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 64. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 65. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 66. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 67. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 68. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7990 |
| 69. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8110 |
| 70. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130 |
| 71. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8211 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: - Chuẩn bị tài liệu;<br>- Sửa tài liệu hoặc hiệu đính;<br>- Đánh máy, sửa từ hoặc kỹ thuật chế bản điện tử;<br>- Viết thư hoặc tóm tắt;<br>- Photocopy;<br>- Nhân bản;             | 8219 |
| 73. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                        | 3600 |
| 74. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                            | 3700 |
| 75. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                           | 3811 |
| 76. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                 | 3812 |
| 77. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                 | 3821 |
| 78. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                       | 3822 |
| 79. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                         | 3830 |
| 80. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 81. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 82. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 83. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 84. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 85. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 86. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 87. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 88. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 89. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 90. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 91. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 92. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 93. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 94. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 95. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 07/02/2022 đến ngày 09/03/2022

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THU<br>HƯƠNG | TDP 3, Phường<br>Ba Hàng, Thị xã<br>Phổ Yên, Tỉnh<br>Thái Nguyên,<br>Việt Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       | 0191930075<br>59                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LƯU THỊ<br>CHANG    | Xóm 6, Xã Thạch<br>Đà, Huyện Mê<br>Linh, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 2,000        | 0011870042<br>01                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 2,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THANH THẢO | Thôn Kiều Mộc, Xã Cổ Đô, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 390.000 | 3.900.000.000 | 78,000 | 001191006057 |
|   |                   |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                  | Tổng số                   | 390.000 | 3.900.000.000 | 78,000 |              |
|   |                   |                                                                  |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH THẢO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001191006057

Ngày cấp: 29/12/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Kiều Mộc, Xã Cổ Đô, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Kiều Mộc, Xã Cổ Đô, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội